

Vốn xã hội trong hoạt động nghiên cứu khoa học ở Việt Nam

Nguyễn Thị Hương Giang¹

¹ Bộ Khoa học và Công nghệ.
Email: giangbtv@gmail.com

Nhận ngày 15 tháng 12 năm 2018. Chấp nhận đăng ngày 29 tháng 1 năm 2019.

Tóm tắt: Vốn xã hội trong hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN) của các nhóm nghiên cứu mạnh (NNCM) được thể hiện ở mạng lưới liên kết bền vững giữa các nhà nghiên cứu, sự tin cậy trong hoạt động KH&CN, quan hệ hỗ trợ nhau trong hoạt động KH&CN. Ở Việt Nam hiện nay, vốn xã hội đã tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của NNCM, được thể hiện và sử dụng trong mọi hoạt động KH&CN. Đó là xây dựng các định hướng nghiên cứu, ý tưởng nghiên cứu; thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu, đề tài và dự án; triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế, đào tạo; công bố khoa học trong và ngoài nước; chuyển giao tri thức; thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Việt Nam muốn sử dụng hiệu quả hơn vốn xã hội trong các hoạt động KH&CN, thì cần đẩy mạnh xây dựng vốn xã hội ở cấp vĩ mô, trung mô và vi mô; có chính sách khuyến khích thỏa đáng cho các NNCM; đồng thời phát huy vai trò của truyền thông xã hội.

Từ khóa: Công nghệ, nhóm nghiên cứu mạnh, vốn xã hội.

Phân loại ngành: Khoa học quản lý

Abstract: Social capital in scientific and technological (S&T) activities of strong scientific working groups is reflected in the sustainable linkage network among researchers, the trust and the relations of mutual assistance in the activities. In Vietnam today, the capital has positive impact on the operational efficiency of the scientific working groups, and are shown and used in all S&T activities. That includes the development of research orientations and ideas, implementation of research tasks and projects, international cooperation and training activities, publishing results of scientific research at home and abroad, knowledge transfer, and the commercialisation of research results. If Vietnam wants to make more effective use of social capital in S&T activities, it needs to boost the development of social capital at the macro-, meso- and micro-levels, devising adequate incentive policies for strong scientific working groups, while bringing into full play the role of social media.

Keywords: Technology, strong scientific working group, social capital.

Subject classification: Management science

1. Dẫn nhập

Vốn xã hội (social capital) là một loại tài sản vô hình mà mỗi cá nhân nhận được từ mạng lưới các mối quan hệ xã hội; đó là những quy tắc, chuẩn mực hợp tác giữa các cá nhân với nhau. Vốn xã hội có thể được tích lũy, sử dụng và chuyển thành các dạng vốn khác [1], [2], [4-9]. Theo Vũ Cao Đàm (2013), vốn xã hội là mạng lưới liên kết giữa con người với con người; khi con người kết tinh và hội tụ được những giá trị tinh thần trong một mạng lưới xã hội xác định, một truyền thống văn hóa cụ thể nào đó, thì trong cộng đồng sẽ hình thành một thứ nguồn lực vô hình (intangible resource), nguồn lực đó sẽ là sức mạnh cho sự phát triển xã hội nói chung và cho sự phát triển KH&CN nói riêng. Trong hoạt động KH&CN, vốn xã hội là mạng liên kết bền vững giữa các nhà nghiên cứu, sự tin cậy trong hoạt động KH&CN, các chuẩn mực đạo đức của cộng đồng KH&CN, các thang giá trị của KH&CN, các quan hệ hợp tác trong hoạt động KH&CN. Vốn xã hội trong KH&CN được xem xét trên ba cấp độ: cấp độ vi mô (micro-level, cá nhân); cấp độ trung mô (meso-level, các nhóm xã hội); cấp độ vĩ mô (macro-level, quốc gia và quốc tế). Sự tương tác giữa các cá nhân với các nhóm xã hội (trong mỗi quốc gia và giữa các quốc gia) sẽ làm cho vốn xã hội “giàu lên” hoặc “nghèo đi”, phát triển hoặc suy thoái [3]. Theo Margaret Heffernan, yếu tố quan trọng để một tổ chức hoạt động hiệu quả là vốn xã hội [11]; vốn xã hội là sự tin tưởng, là kiến thức, sự có đi có lại, là các tiêu chuẩn được chia sẻ để tạo ra chất lượng cuộc sống và làm cho một nhóm nổi bật lên; trong một nhóm có thể có nhiều cá nhân xuất sắc, nhưng điều đó không quan

trọng bằng sự kết nối của các thành viên trong nhóm, sự chia sẻ ý tưởng, sự quan tâm, sự đóng góp ý kiến và ý tưởng từ những người khác, sự cảnh báo sớm về những rủi ro tiềm ẩn. Trong hoạt động KH&CN, vai trò của vốn xã hội cũng rất quan trọng. Bài viết này phân tích thực trạng trong hoạt động KH&CN ở Việt Nam và các giải pháp làm tăng vốn xã hội trong hoạt động KH&CN ở Việt Nam dựa trên căn cứ từ nghiên cứu trường hợp các NNCM ở Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN).

2. Thực trạng vốn xã hội trong hoạt động KH&CN ở Việt Nam

Đại học Quốc gia Hà Nội là đơn vị đầu tiên ở Việt Nam xây dựng và phát triển các NNCM. Hiện nay, ĐHQGHN có 28 NNCM. Trong các lĩnh vực khoa học tự nhiên, công nghệ, kỹ thuật có 13 nhóm; trong khoa học xã hội và nhân văn có 15 nhóm. Số lượng thành viên của mỗi nhóm khoảng từ 3 đến 39 người. Trong tổng số 400 thành viên của các NNCM (bao gồm cả các trưởng NNCM), có khoảng 27% là các nhà khoa học có trình độ giáo sư, phó giáo sư; số còn lại có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, cử nhân. Các trưởng NNCM đều là các nhà khoa học đầu ngành, có nhiều kinh nghiệm, hầu hết thuộc thế hệ sinh trong khoảng từ 1930 đến 1970 (với 22 người, chiếm 78,6%, trong đó một nửa là thế hệ sinh trong những năm 1950), chỉ có 6 người (21,4%) thuộc thế hệ sinh trong những năm 1970-1989. Hầu hết các trưởng NNCM đều được đào tạo bài bản từ các nước tiên tiến trên thế giới (78,6%). Các thành viên của các NNCM đến từ nhiều đơn vị trong và ngoài

nước. Trong đó, nhiều người có vị thế, uy tín xã hội cao, được cộng đồng khoa học quốc tế công nhận. Trong các NNCM, bên cạnh các thành viên chủ chốt, còn có các thành viên thường xuyên (như nghiên cứu sinh, học viên cao học, sinh viên) và các cộng tác viên.

NNCM là tập thể hoạt động khoa học mở, có sự dẫn dắt của trưởng NNCM. Trưởng NNCM là những nhà khoa học đầu ngành, có uy tín, có kinh nghiệm, có nhiều công bố quốc tế. Trưởng NNCM chịu trách nhiệm chính về định hướng nghiên cứu; có khả năng tổ chức (bao gồm cả khả năng tạo dựng các mối quan hệ, tìm kiếm nguồn kinh phí hoạt động cho nhóm và được cả nhóm tín nhiệm). Các thành viên của NNCM cùng theo đuổi một hướng khoa học nhất định; và có đủ các điều kiện cơ bản để đảm bảo cho các hoạt động nghiên cứu thành công một cách liên tục và dài hạn.

Gần 5 năm kể từ ngày ĐHQGHN bắt đầu công nhận các NNCM, đến nay các NNCM đã có những đóng góp to lớn trong hoạt động KH&CN. Số lượng công bố quốc tế của các nhóm này ngày càng tăng. Những công bố của các nhà khoa học trong các NNCM đã góp phần quan trọng vào việc đưa ĐHQGHN lên thứ bậc cao trong các bảng xếp hạng quốc tế. Theo bản công bố xếp hạng năm 2014 của tổ chức QS (Vương quốc Anh), ĐHQGHN đã vươn lên vị trí 169 trong bảng xếp hạng các đại học của Châu Á và giữ vị trí số 1 của Việt Nam (năm 2013 đứng thứ 249 trong bảng xếp hạng). Năm 2016, ĐHQGHN vươn lên vị trí 139 trong số 150 đại học hàng đầu Châu Á. Năm 2018, ĐHQGHN vươn lên vị trí 124 trong bảng xếp hạng các đại học của Châu Á. Bên cạnh đó, các NNCM của ĐHQGHN cũng đã xuất bản nhiều sách,

giáo trình khoa học trong các lĩnh vực liên quan; hàng năm tham gia đào tạo sau đại học với chất lượng cao; chế tạo được nhiều sản phẩm hữu ích cho cuộc sống; chuyển giao nhiều sản phẩm KH&CN cho doanh nghiệp và địa phương trong cả nước. Theo Đào Mạnh Quân [10], trong 5 năm trở lại đây, bình quân mỗi nhà khoa học của các NNCM ở ĐHQGHN xuất bản được 2 cuốn sách chuyên khảo; công bố được 4 bài báo trên các tạp chí thuộc hệ thống ISI và Scopus; công bố được 5 bài báo trên các tạp chí khoa học quốc tế khác, 18 bài báo trên các tạp chí khoa học trong nước; có 0,6 sản phẩm hoàn chỉnh có thể chuyển giao và thương mại hóa; có 2,6 lần tham dự hội nghị và hội thảo quốc tế với tư cách báo cáo viên được mời; đã và đang chủ trì 3 đề tài các cấp; đã và đang tham gia 5 đề tài các cấp. Có được những kết quả nổi bật này là do các thành viên của các NNCM, đặc biệt là trưởng NNCM, đều là những cá nhân có uy tín khoa học, có mối quan hệ hợp tác trong nước và quốc tế rất mạnh. Mỗi NNCM đều có một mạng lưới nghiên cứu rộng rãi kết nối với các nhà khoa học trong cùng lĩnh vực nghiên cứu và các lĩnh vực liên quan. Đặc biệt, khảo sát ý kiến 28 trưởng NNCM cho thấy, 100% số người được hỏi đều đánh giá cao sự tin tưởng giữa các thành viên.

Các hoạt động hỗ trợ lẫn nhau giữa các NNCM được thể hiện rất đa dạng. Chẳng hạn, mỗi thành viên giải quyết một vấn đề thuộc thể mạnh của mình trong đề tài nghiên cứu chung; thảo luận, tư vấn và đề xuất cách giải quyết vấn đề nghiên cứu; thảo luận, trao đổi về kết quả nghiên cứu; viết bài báo khoa học; công bố kết quả nghiên cứu; tham gia hội thảo khoa học, các sinh hoạt học thuật; chia sẻ tri thức, kinh

nghiệm; chia sẻ kết quả nghiên cứu, kiến thức, phương pháp nghiên cứu; chia sẻ thiết bị nghiên cứu. Trong hoạt động của NNCM, thành viên các nhánh nghiên cứu có sự hỗ trợ qua lại cả về chuyên môn và nhân lực. Ví dụ, khi nhóm A cần huy động thêm người nghiên cứu, thì nhóm B sẵn sàng cử người tham gia cùng. Ngược lại, khi nhóm B thực hiện một dự án trong thời gian ngắn và cần thêm nhân lực, thì nhóm A lại cử người hỗ trợ nhóm B. Quan hệ hỗ trợ lẫn nhau đóng vai trò rất quan trọng trong hoạt động của NNCM. Đó cũng là sự chia sẻ lợi ích (cả về uy tín, tài chính...) và sự tương tác về mặt khoa học giữa các nhà khoa học trong và ngoài NNCM, giữa các NNCM trong với các NNCM ngoài nước.

Tuy nhiên, hiện nay các mối quan hệ tương tác trong KH&CN vẫn còn một số bất cập. Ví dụ, vẫn còn nhiều luật bất thành văn; còn có hiện tượng “lại quả” khi nhận các đề tài nghiên cứu; vẫn còn hiện tượng “tương tác vây cánh”, thích ai thì mời người đó, không cần quan tâm đến chuyên môn thuộc lĩnh vực nào.

Kết quả khảo sát ý kiến các trưởng NNCM của ĐHQGHN cho thấy, vốn xã hội được sử dụng nhiều trong việc xây dựng các ý tưởng khoa học (54,54% người được hỏi đồng ý với ý kiến này); con số tương tự trong thực hiện nhiệm vụ khoa học là 50%; trong công bố khoa học là 40,9%; trong đào tạo là 36,36%; trong hợp tác quốc tế là 36,36%; trong xây dựng mạng lưới nghiên cứu là 31,81%; trong tìm kiếm kinh phí nghiên cứu là 31,81%; và cuối cùng, trong chuyển giao tri thức, thương mại hóa công nghệ là 22,72%. Các hoạt động xây dựng nhóm, như tổ chức đi tham quan, du lịch, sinh hoạt học thuật, sinh hoạt tập thể, các hoạt động xã hội

khác được các NNCM thực hiện với các mức độ khác nhau. Thống kê 28 NNCM ở ĐHQGHN cho thấy, có 50% NNCM thường xuyên tổ chức hoạt động xây dựng nhóm; 40,9% NNCM thỉnh thoảng tổ chức hoạt động xây dựng nhóm; 4,55% NNCM hiếm khi tổ chức hoạt động xây dựng nhóm; chỉ có 4,55% số NNCM không tổ chức các hoạt động xây dựng nhóm.

Nhìn chung, kết quả khảo sát vốn xã hội trong hoạt động KH&CN của 28 NNCM với 400 thành viên ở ĐHQGHN cho thấy rằng, ở Việt Nam, vốn xã hội có vai trò quan trọng đối với hoạt động KH&CN, NNCM nào có nhiều vốn xã hội thì NNCM đó có nhiều thành tựu trong hoạt động KH&CN.

3. Giải pháp nhằm làm tăng vốn xã hội trong nghiên cứu khoa học ở Việt Nam

Thứ nhất, cần đẩy mạnh xây dựng vốn xã hội ở cấp vĩ mô, trung mô và vi mô. Để có thể phát triển các nguồn vốn xã hội này, ở cấp vĩ mô cần có những chính sách thúc đẩy phát triển hợp tác quốc tế cho các nhà khoa học của các NNCM; tạo điều kiện cho họ trong hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học. Hiện nay, các quy định về hợp tác quốc tế đang gây một số trở ngại cho các nhà khoa học, kinh phí đoàn ra quá ít hoặc không tương xứng. Bên cạnh đó, Nhà nước cần tạo điều kiện cho việc thành lập các diễn đàn, mạng lưới kết nối giữa cộng đồng nghiên cứu trong và ngoài nước. Hiện nay, Việt Nam đã có Mạng lưới đổi mới sáng tạo (được khởi động từ 19/8/2018) nhằm huy động nguồn chất xám từ các chuyên gia khoa học và công nghệ Việt Nam đang làm việc tại các quốc gia có nền công nghệ phát triển. Hiện đã có hơn 100

chuyên gia khoa học và công nghệ tiêu biểu người Việt Nam đang học tập và làm việc ở nước ngoài, cùng hàng trăm chuyên gia hàng đầu trong nước tham gia Mạng lưới. Xây dựng Mạng lưới đổi mới sáng tạo chính là tạo lập một hệ sinh thái đồng sáng tạo để kết nối nguồn lực trí tuệ của các nhà khoa học trong nước và nước ngoài. Tuy nhiên, để mạng lưới này hoạt động hiệu quả, các nhà khoa học cần hiến kế trong việc huy động nguồn lực trí thức, tận dụng được công nghệ tiên tiến, cách tiếp cận thị trường cũng như nguồn đầu tư mạo hiểm trên thế giới. Làm được điều này sẽ là phép nhân trí thức trong nước. Chính phủ cần là cầu nối bằng cách tạo ra chính sách hiệu quả, còn doanh nghiệp cần tiếp nhận công nghệ và phối hợp với các nhà khoa học. Ở cấp trung mô, cần đẩy mạnh sự kết nối giữa các NNCM với các nhóm nghiên cứu trong nước bằng nhiều hình thức. Hỗ trợ, cung cấp thông tin cho các nhà khoa học để họ giao lưu, tiếp xúc với các đối tác trong và ngoài nước. Kết nối trí thức, thiết lập môi trường học thuật để các cá nhân nâng cao trình độ, trao đổi kinh nghiệm học thuật, giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Cần thường xuyên tổ chức các cuộc hội thảo, trao đổi ý tưởng, nhiệm vụ nghiên cứu giữa các NNCM với lãnh đạo các trường đại học. Các NNCM cần có báo cáo định kỳ về các hoạt động và kế hoạch hành động của nhóm mình; công khai thông tin trên các website của nhóm. Dựa vào các tiêu chí liên quan đến hiệu quả hoạt động và các sản phẩm KH&CN, hàng năm cần có xếp hạng và đánh giá đối với các NNCM. Ở cấp vi mô, các nhà khoa học là thành viên của các NNCM cần tăng cường sự trao đổi thông tin, gặp gỡ nhau thông qua các buổi sinh hoạt chuyên môn định kỳ, các cuộc hội thảo

khoa học. Ở các hội thảo, tiếp xúc cá nhân là cơ hội lớn nhất cho các nhà khoa học, nhất là cho các nhà khoa học trẻ để họ tìm ra các đề tài khoa học thời sự. Qua những bài diễn giảng, trao đổi bên lề, các nhà khoa học sẽ cởi mở hơn nhiều và sẵn sàng chia sẻ việc họ đang làm và những khúc mắc trong quá trình nghiên cứu. Đây chính là cơ hội để các nhà khoa học trẻ được tham gia vào những công trình nghiên cứu lớn, đẩy mạnh các hình thức cộng tác trong khoa học. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh các hoạt động xây dựng nhóm để tăng cường sự gắn kết, tình cảm giữa các thành viên trong NNCM. Thực tế khảo sát cho thấy, ở ĐHQGHN vẫn còn tới 9,1% số NNCM hiếm khi hoặc không bao giờ có các hoạt động xây dựng nhóm và sinh hoạt học thuật.

Thứ hai, cần có chính sách khuyến khích thỏa đáng cho các NNCM. Các cơ sở nghiên cứu và đào tạo cần đầu tư cho các NNCM một cách thỏa đáng; tạo động lực cho các thành viên NNCM; tạo lập môi trường làm việc chuyên nghiệp; đồng thời cần ghi nhận, đánh giá thường xuyên đối với các NNCM. Hiện nay, nhiều trường đại học đã có sự hỗ trợ về tài chính đối với NNCM (như Trường Đại học Công nghệ hỗ trợ 50 triệu đồng/NNCM; Trường Đại học Khoa học Tự nhiên hỗ trợ khoảng 20-30 triệu đồng/NNCM). Tuy nhiên, sự hỗ trợ về tài chính hàng năm của các trường đại học còn rất khiêm tốn. Trong thực tế của ĐHQGHN, số giờ giảng của các thành viên NNCM không được giảm so với quy định tiêu chuẩn đối với NNCM. Điều này cũng làm ảnh hưởng đến thời gian nghiên cứu của các thành viên NNCM. Việc ghi nhận và đánh giá thường xuyên đối với các nhóm này cũng rất quan trọng, và cần có các tiêu chí rõ ràng. Trong chính sách phát triển các NNCM, cần có sự định hướng rõ ràng về

các mô hình phát triển của NNCM (để các nhóm này trở thành “trung tâm xuất sắc” (Centre of Excellence), hay phòng thí nghiệm trọng điểm, hay trường phái khoa học. Việt Nam cần có quy định rõ và làm rõ các tiêu chí của trường phái khoa học...).

Thứ ba, cần phát huy vai trò của truyền thông xã hội. Các nhà khoa học ngày nay không chỉ cần biết làm khoa học, mà còn cần có kỹ năng truyền thông, giới thiệu các sản phẩm khoa học của mình thông qua các công cụ truyền thông (như các trang mạng xã hội, blog). Những trang mạng kết nối mạng lưới xã hội chuyên biệt về khoa học, như ResearchGate, Academia, Google Scholar, LinkedIn, là những công cụ rất tốt hỗ trợ cho giới học thuật. Tham gia các mạng lưới liên kết này, các nhà nghiên cứu có thể đăng tải các bài nghiên cứu của mình, xây dựng mạng lưới giữa các nhà nghiên cứu, đưa ra các thảo luận và tương tác trực tiếp. Ngoài ra, các trang mạng này giúp người dùng theo dõi chỉ số ảnh hưởng các bài nghiên cứu của họ. Như vậy, các nhà khoa học có thể tận dụng thế mạnh của truyền thông xã hội để phục vụ cho công việc của mình.

Tuy mạng xã hội không thể thay thế cho việc tham gia hội thảo khoa học, viết bài báo khoa học trên các tạp chí khoa học quốc tế, nhưng mạng xã hội có thể giúp chuyển tải các thông tin về công trình nghiên cứu một cách nhanh chóng và rộng rãi hơn. Người dùng cũng cần xác định rõ mục đích của mình khi sử dụng mạng xã hội để tiến hành một cách hiệu quả nhất. Theo báo cáo “Mạng xã hội: Cẩm nang cho các nhà nghiên cứu” [12], khi sử dụng mạng xã hội vào nghiên cứu khoa học thì hợp tác hiệu quả hơn; chia sẻ và trao đổi kinh nghiệm thuận lợi hơn; trong quá trình nhận phản hồi cũng thuận lợi hơn; giới thiệu công trình nghiên cứu nhanh hơn so

với các phương thức xuất bản học thuật truyền thống. Thêm vào đó, việc sử dụng mạng xã hội có tác dụng như một công cụ quảng bá cho sản phẩm đầu ra của các nghiên cứu, giúp tăng chỉ số Altmetrics (sự quan tâm và các thảo luận xung quanh kết quả nghiên cứu) trên mạng xã hội, các báo, các tạp chí và các trang website mở.

Một công cụ xã hội hữu ích của Tập đoàn xuất bản quốc tế Elsevier là Mendeley [13]. Công cụ này giúp đánh dấu, trích dẫn và quản lý tài liệu tham khảo, cho phép tìm kiếm, tải lên và tổ chức các bài viết, số liệu từ nhiều cơ sở dữ liệu, tạo danh mục tài liệu tham khảo cho các bài viết. Bên cạnh đó, Mendeley cũng có chức năng liên kết mạng lưới xã hội, giúp người dùng tạo hồ sơ nghiên cứu cá nhân, theo dõi và kết nối với các nhà nghiên cứu khác để tìm kiếm và xác định các xu hướng nghiên cứu cũng như chia sẻ danh mục trích dẫn. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu cũng cần lưu ý một số vấn đề khi lựa chọn và sử dụng mạng xã hội. Điều quan trọng nhất là cần lựa chọn một mạng xã hội phù hợp với mục đích sử dụng. Quản lý khối lượng công việc và thời gian sử dụng mạng xã hội hợp lý sẽ làm tăng năng suất và chất lượng công trình nghiên cứu. Để dùng mạng xã hội như một phần quan trọng của mạng lưới nghiên cứu một cách có hiệu quả, cần có sự tương tác trong việc chia sẻ và phản hồi thông tin giữa các nhà khoa học. Các nhà khoa học cũng cần tuân thủ các nguyên tắc về bản quyền khi sử dụng và chia sẻ các thông tin nghiên cứu.

4. Kết luận

Vốn xã hội trong hoạt động KH&CN của các NNCM được thể hiện ở mạng lưới liên kết bền vững giữa các nhà nghiên cứu; sự

tin cậy trong hoạt động KH&CN; quan hệ hỗ trợ nhau trong hoạt động KH&CN. Ở Việt Nam, vốn xã hội được thể hiện và sử dụng trong mọi hoạt động KH&CN (trong hoạt động nghiên cứu khoa học, hoạt động triển khai công nghệ; trong xây dựng các định hướng nghiên cứu, ý tưởng nghiên cứu; trong thực hiện các nhiệm vụ đề tài, dự án; trong hoạt động hợp tác quốc tế, đào tạo, công bố khoa học; trong hoạt động chuyển giao tri thức, thương mại hóa công nghệ, kết quả nghiên cứu). Vốn xã hội (đặc biệt trong đó là sự dẫn dắt của trường NNCM, mạng lưới nghiên cứu hiệu quả, quan hệ hợp tác quốc tế và với các tổ chức trong và ngoài nước của trường NNCM, sự tin tưởng lẫn nhau giữa các thành viên NNCM) có tác động quan trọng đến hiệu quả hoạt động của NNCM. Để có thể sử dụng hiệu quả và làm giàu vốn xã hội trong các hoạt động KH&CN của các NNCM, cần có những chính sách đẩy mạnh vốn xã hội từ cấp vi mô, trung mô, đến vĩ mô. Đó chính là việc đẩy mạnh sự kết nối, mạng lưới nghiên cứu giữa các NNCM với nhau, giữa các NNCM với các mạng lưới xã hội khác trong và ngoài nước; đẩy mạnh các hình thức cộng tác trong các hoạt động KH&CN; có chính sách tài chính hỗ trợ cho các hoạt động nghiên cứu, công bố; tạo lập môi trường làm việc, nghiên cứu thuận tiện, chuyên nghiệp; tạo động lực cho các cá nhân và NNCM làm việc. Bên cạnh đó, các nhà khoa học cũng cần tận dụng lợi thế của các công cụ truyền thông xã hội phổ biến trong giới nghiên cứu; kết nối nhiều hơn với mạng lưới nghiên cứu trong và ngoài nước, đồng thời cập nhật, chia sẻ thông tin, kết quả nghiên cứu của mình một cách nhanh nhất và hiệu quả.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Tuấn Anh (2011), “Vốn xã hội và vai trò của nó trong việc thích ứng và phát triển kinh tế ở nông thôn Bắc Trung Bộ trong thời kỳ đổi mới”, *Hội thảo quốc tế “Đóng góp của Khoa học Xã hội và Nhân văn trong phát triển kinh tế - xã hội”*, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội.
- [2] Nguyễn Ngọc Bích (2006), “Vốn xã hội và phát triển”, *Tạp chí Tia Sáng* điện tử ngày 19/04/2006.
- [3] Vũ Cao Đàm (2013), “Vốn xã hội cho phát triển KH&CN Việt Nam”, *Tạp chí Tia Sáng*, số 2.
- [4] Trần Hữu Dũng (2003), “Vốn xã hội và Kinh tế”, *Thời Đại*, Số 8.
- [5] Trần Hữu Dũng (2006), “Vốn xã hội và phát triển kinh tế”, *Kỷ yếu Hội thảo về Vốn xã hội và Phát triển*, Tp. Hồ Chí Minh.
- [6] Phan Đình Diệu (2006), “Phát huy dân chủ để làm giàu nguồn Vốn xã hội”, *Tạp chí Tia Sáng*, số 7.
- [7] Lê Ngọc Hùng (2008), “Vốn xã hội, vốn con người và mạng lưới xã hội qua một số nghiên cứu ở Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Con người*, số 37.
- [8] Hoàng Bá Thịnh (2009), “Vốn xã hội, mạng lưới xã hội và những phí tổn”, *Tạp chí Xã hội học*, số 1.
- [9] Nguyễn Thị Ánh Tuyết, Bùi Thị Phương (2014), “Vốn xã hội từ một số cách tiếp cận nghiên cứu trên thế giới”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 4.
- [10] Đào Mạnh Quân (2019), “Chính sách phát triển nhóm NNCM ở ĐHQGHN: Thực trạng và giải pháp”, *Hội thảo khoa học quốc gia Phát triển nhóm nghiên cứu trong các trường đại học: Cơ sở lý luận, kinh nghiệm trong nước và quốc tế, thực trạng phát triển các nhóm nghiên cứu ở các trường đại học Việt Nam hiện nay*, Trường Đại học Công nghệ - Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [11] Margaret Heffernan (2015), “The secret ingredient that makes some teams better than others”, <https://ideas.ted.com/the-secret-ingredient-that-makes-some-teams-better-than-others/>
- [12] <http://khoaquocte.vn/ung-dung-truyen-thong-xa-hoi-trong-nghien-cuu-trao-doi-hoc-thuat-va-cong-bo-quoc-te-d-6328>, truy cập ngày 10/10/2018.
- [13] https://www.mendeley.com/?interaction_required=true, truy cập ngày 10/10/2018.

